

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4096/QĐ – UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND Thành phố Hạ Long về việc phân bổ giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024; Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai dự toán năm 2024 của Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Trần Thị Quỳnh Chi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG**

Số: 4096/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Quảng Ninh thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025; Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND thành phố về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/ ngày 17/11/2000 của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long năm học 2023 - 2024;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 4635/STC-KHNS4 ngày 05/11/2013 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện mô hình quản lý ngân sách theo ngành đối với Giáo dục và Y tế từ năm 2014;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 2015/PGDDT ngày 22/12/2023, phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 528/TTr-TCKH ngày 25/12/2023.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán chi Sự nghiệp giáo dục năm 2024, tổng số tiền: 686.411.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi sáu tỷ, bốn trăm mười một triệu đồng). Trong đó:

I. Phân bổ theo nội dung chi và đơn vị được phân bổ kinh phí:

1. Dự toán phân bổ cho 87 trường học trực thuộc: 606.484 triệu đồng. Trong đó: (1) Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dự nguồn cải cách tiền lương: 11.799 triệu đồng; (2) Dự toán đơn vị được thực hiện: 594.694 triệu đồng.
2. Dự toán chi nghiệp vụ, hoạt động sự nghiệp chung của ngành do Phòng giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện: 8.000 triệu đồng.
3. Chế độ, chính sách giáo viên, học sinh, chi sự nghiệp giáo dục khác giao phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì đề xuất phân bổ (Các nội dung dự kiến phát sinh, chưa có cơ sở phân bổ chi tiết): 48.600 triệu đồng.
4. Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo chỉ tiêu giao tại Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố: 1.734 triệu đồng (Tổng chỉ tiêu giao tiết kiệm 13.533. Trong đó, tiết kiệm chi thường xuyên từ đơn vị 11.799 và tiết kiệm từ nguồn chi không tự chủ sự nghiệp giáo dục 1.734 triệu đồng)
5. Dự toán kinh phí tăng cường cơ sở vật chất mua sắm bổ sung máy móc trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất, đảm bảo kế hoạch duy trì và xây dựng trường chuẩn quốc gia: 21.594 triệu đồng.

II. Phân bổ theo nguồn dự toán chi thường xuyên giao tự chủ, không tự chủ:

1. Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phân bổ cho 87 trường học trực thuộc (Phần NSNN cấp sau khi tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo phương án thu, chi của đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định): (1) Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; (2) Kinh phí hoạt động theo định mức (đã bao gồm kinh phí cấp bổ sung chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20% so với tổng chi theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh); (3) Hỗ trợ tiền điện, đường truyền thông tin, duy trì hoạt động trang thiết bị theo Đề án ứng dụng CNTT theo Công văn số 5171/UBND-TM3 ngày 23/7/2019 và tiền điện khác; (4) Hỗ trợ hoạt động của điểm trường ngoài điểm trường chính (cơ sở lẻ). Tổng số: 570.279 triệu đồng.

2. Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ: 116.132 triệu đồng. Trong đó:

- Dự toán phân bổ cho 87 trường học trực thuộc chi chế độ chính sách đặc thù của giáo viên, học sinh và các đối tượng khác: 36.205 triệu đồng. Chi tiết:

+ Chế độ, chính sách cho học sinh theo quy định của Trung ương, của tỉnh: 8.025 triệu đồng.

+ Chế độ, chính sách cho giáo viên, người lao động (phụ cấp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ; Phụ cấp dạy lớp ghép đối với giáo viên tiểu học theo

Quyết định số 15/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ xuất ăn và quản lý bán trú theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh): 12.193 triệu đồng.

+ Chi phục vụ công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022 của Bộ Tài chính: 643 triệu đồng.

+ Chi hỗ trợ công tác bảo vệ, vệ sinh chung trường lớp học và các chi phí khác có liên quan: 15.344 triệu đồng.

- Dự toán chi nghiệp vụ, hoạt động sự nghiệp chung của ngành giáo dục - Đào tạo chủ trì thực hiện: 8.000 triệu đồng.

- Chế độ, chính sách giáo viên, học sinh, chi sự nghiệp giáo dục khác giao phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì đề xuất phân bổ (Các nội dung dự kiến phát sinh, chưa có cơ sở phân bổ chi tiết): 48.600 triệu đồng.

- Dự toán kinh phí tăng cường cơ sở vật chất mua sắm bổ sung máy móc trang thiết bị, sửa chữa cơ sở hoạt động, đảm bảo kế hoạch duy trì và xây dựng trường chuẩn quốc gia: 21.594 triệu đồng.

III. Nguồn kinh phí: Chi sự nghiệp giáo dục, ngân sách Thành phố năm 2024 (Trong đó, cân đối từ Nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang năm 2024: 11.146 triệu đồng).

(Kèm theo Phụ biểu)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, nhiệm vụ, số liệu đề xuất phân bổ dự toán, tổ chức thực hiện dự toán, quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, kịp thời, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức và đảm bảo hồ sơ thanh quyết toán theo quy định hiện hành. (Trong đó: (1) Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, giám sát, thủ trưởng các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về việc xác định tiền lương 01 giờ dạy đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có để làm cơ sở thực hiện phụ cấp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ; (2) Đối với kinh phí bảo vệ, vệ sinh: Căn cứ trên tình hình thực tế về số lượng nhân công, giá trị hợp đồng, chi phí có liên quan các cơ sở giáo dục đang thực hiện; Mức hỗ trợ tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Chính phủ; Không bổ sung thêm kinh phí cho các điểm trường (phân hiệu) ngoài điểm trường chính do đã được phân bổ 50 triệu đồng/năm theo Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Đối với các chi phí phát sinh tăng so với kinh phí được phân bổ các cơ sở giáo dục tự cân đối từ nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có)).

- Phòng Giáo dục - Đào tạo thành phố (đơn vị dự toán cấp I) thực hiện phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách là các trường học trực thuộc đảm bảo khớp đúng về tổng số và chi tiết, đảm bảo

thời hạn quy định tại Điều 49 và Điều 50 Luật ngân sách nhà nước, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố để tổng hợp chung). Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các trường học trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao tại Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 29/6/2022, Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 24/6/2023 và Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm về số liệu thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.



Nguyễn Tiến Dũng

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Số người có mặt 30/11/2023			Số người làm việc được giao theo QĐ số 2380/QĐ- UBND ngày 06/10/2023 của UBND thành phố			Nguồn thu nhập đang sử dụng để trả chi đường truyền (Hạng phí)	NSNN cấp (người được chi trả chi đường truyền ở địa phương)	Trong đó phân loại theo tính chất nguồn kinh phí								Dự toán đơn vị được chi				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Người làm việc hưởng lương từ NSNN	Người làm việc hưởng lương từ nguồn địa phương			Tự chi				Không tự chi (Phân vụ chỉ trả theo biên đính kèm)	Tổng số	Trong đó						
				BC	HĐ Tư pháp						Tổng số	Trong đó Dự suan đơn vị được chi (trừ tài khoản 10% chi đường truyền)	Chi công- phụ cấp và các khoản đồng cấp	Chi khác			Tổng số	Kính phí giao tự chi	Kính phí không giao tự chi				
														Tổng số						Giao tiếp khoản 10%	Chi khác (cơ sở 01, được truyền, tín điện PHNL...)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8+9+10	9	10	11	12=13+15	13	14	15	16	17=18+19	18	19=20+21	20	21
24	Miền Non Lê Lợi	Xã Lê Lợi	34	34		34	34		295	5.392	5.148	5.047	4.037	1.111	1.011	101	100	244	3.291		3.291	3.047	244
25	Miền non Sơn Dương	Xã Sơn Dương	32	32		32	32		154	5.773	5.710	5.601	4.365	1.345	1.095	110	290	64	5.664		5.664	5.600	64
26	Miền non Quảng Lã - Bắc Cạn	Xã Quảng Lã	30	30		30	30		134	5.250	5.040	4.942	3.910	1.130	980	98	150	210	5.152	1	5.151	4.941	210
27	Miền non Bằng Cầm	Xã Bằng Cầm	16	16		16	16		19	2.957	2.881	2.826	2.224	657	557	56	100	75	2.901		2.901	2.826	75
28	Miền non Tân Dân	Xã Tân Dân	19	19		19	19		72	3.856	3.405	3.339	2.644	761	661	66	100	452	3.790		3.790	3.338	452
29	Miền non Hòa Bình	Xã Hòa Bình	14	14		14	14		47	2.836	2.637	2.583	2.068	569	519	52	50	198	2.784		2.784	2.586	198
30	Miền Non Vũ Đại	Xã Vũ Đại	15	15		15	15		62	2.697	2.602	2.551	2.040	562	512	51	50	95	2.646		2.646	2.551	95
31	Miền non Đông Lâm	Xã Đông Lâm	28	28		28	28		106	5.627	5.021	4.925	3.763	1.258	958	96	300	606	5.532		5.531	4.925	606
32	Miền non Đông Sơn	Xã Đông Sơn	26	26		26	26		103	5.351	4.716	4.627	3.527	1.189	869	89	300	535	5.262		5.262	4.627	635
33	Miền non Kỳ Thượng	Xã Kỳ Thượng	12	12		12	12		35	2.263	2.121	2.079	1.608	513	413	43	100	242	2.322		2.322	2.080	242
II	Khởi đầu học		1.011	999	12	1.139	1.139			208.950	199.648	195.525	156.661	42.967	41.230	4.123	1.777	9.302	204.826		204.826	195.525	9.301
1	TH Hà Long	P. Hồng Gai	74	73	1	80	80			14.370	13.832	13.548	10.923	2.909	2.842	284	67	538	14.086		14.086	13.548	538
2	TH Trần Hưng Đạo	P. Trần Hưng Đạo	69	68	1	79	79			14.089	13.657	13.273	10.760	2.897	2.839	284	57	433	13.806		13.806	13.273	433
3	TH Võ Thị Sáu	P. Yên Kiêu	31	30	1	34	34			5.844	5.464	5.348	4.286	1.178	1.158	116	20	380	5.728		5.728	5.348	380
4	TH Cao Thắng	P. Cao Thắng	56	56		68	68			11.579	10.979	10.732	8.417	2.562	2.474	247	68	600	11.331		11.331	10.731	600
5	TH Hữu Nghị	P. Cao Thắng	29	25	4	30	30			5.309	5.073	4.970	3.986	1.087	1.036	104	51	235	5.205		5.205	4.970	235
6	TH Lê Hồng Phong	P. Hồng Hải	52	52		54	54			10.124	9.721	9.524	7.719	2.005	1.965	197	35	403	9.927		9.927	9.524	403
7	TH Quang Trung	P. Hồng Hải	54	54		62	62			12.427	11.936	11.690	9.494	2.442	2.374	237	68	491	12.190		12.190	11.690	491
8	TH Trần Quốc Toản	P. Hồng Hải	51	51		53	53			10.076	9.610	9.420	7.623	1.987	1.906	191	74	466	9.885		9.885	9.419	466
9	TH Hà Lâm	P. Hà Lâm	36	36		62	62			10.533	10.138	9.918	7.809	2.329	2.195	220	133	395	10.313		10.313	9.918	395
10	TH Cao Xanh	P. Cao Xanh	44	44		53	53			9.634	8.966	8.777	7.025	1.941	1.888	189	53	669	9.445		9.445	8.776	669
11	TH Minh Hà	P. Hà Tu	39	36	3	43	43			6.882	6.594	6.444	5.099	1.535	1.502	150	33	288	6.731		6.731	6.443	288
12	TH Bãi Cháy	P. Bãi Cháy	75	75		84	84			13.465	14.973	14.670	11.821	3.154	3.049	305	105	490	15.160		15.160	14.670	490
13	TH Đại Yên	P. Đại Yên	37	37		46	46			8.099	7.674	7.517	5.989	1.685	1.567	157	117	425	7.942		7.942	7.517	425
14	TH Lý Thường Kiệt	P. Giảng Bấy	93	93		104	104			18.100	17.400	17.629	13.522	3.678	3.706	371	172	700	17.729		17.729	17.029	700
15	TH Hà Khẩu	P. Hà Khẩu	55	55		64	64			11.511	10.960	10.731	8.518	2.442	2.292	229	150	550	11.282		11.282	10.732	550
16	TH Việt Hưng	P. Việt Hưng	36	35	1	41	41			7.917	7.397	7.251	5.854	1.543	1.454	146	70	520	7.771		7.771	7.251	520
17	TH Nguyễn Huệ	P. Hồng Hải	43	40	1	46	46			8.883	8.289	8.125	6.564	1.725	1.641	164	84	594	8.719		8.719	8.125	594
18	TH Thái	P. Hoàng Bồ	56	56		64	64			13.341	12.791	12.537	10.137	2.634	2.539	254	95	551	13.087		13.087	12.534	551
19	TH Lê Lợi	Xã Lê Lợi	32	32		35	35			7.065	6.604	6.472	5.245	1.261	1.311	131	50	463	6.933		6.933	6.472	461
20	TH Sơn Dương	Xã Sơn Dương	31	31		37	37			7.652	7.535	7.390	5.910	1.627	1.477	148	150	114	7.504		7.504	7.390	114
III	Khác THCS		748	700	45	918	894	314	51.273	116.744	110.480	108.079	85.960	24.980	23.805	2.380	1.475	8.262	116.361	6.986	109.375	101.113	8.262
1	THCS Kim Đồng	P. Trần Hưng Đạo	48	45	3	57	37	20	3.242	7.728	7.132	6.977	5.204	1.628	1.549	155	19	396	7.574	253	7.321	6.725	596
2	THCS Lê Văn Tám	P. Bạch Đằng	68	60	8	78	48	30	5.262	9.219	8.809	8.613	6.740	2.069	1.957	196	112	510	9.123	807	8.256	7.746	510
3	THCS Cao Thắng	P. Cao Thắng	45	42	3	52	32	20	3.440	6.186	5.718	5.592	4.396	1.322	1.204	126	58	468	6.060	637	5.423	4.955	468
4	THCS Trưng Trắc	P. Hồng Hải	65	60	5	73	48	25	4.679	9.307	8.794	8.599	6.780	2.014	1.957	196	57	312	8.911	56	8.855	8.543	312

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán kinh phí mua sắm thiết bị năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 761/QĐ – UBND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của UBND Thành phố Hạ Long về việc phân bổ giao dự toán kinh phí mua sắm thiết bị năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai kinh phí mua sắm thiết bị năm 2024 của Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.



Trần Thị Quỳnh Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76/L/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học cho các cơ sở
giáo dục công lập thuộc Thành phố năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3015/QĐ-HĐND ngày 18/10/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt nhu cầu mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (lớp 5), cấp Trung học cơ sở (lớp 9) và Trung tâm GDNN - GDTX (lớp 10, 11, 12) tại thành phố Hạ Long năm học 2024 - 2025;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 92/GDDT ngày 18/01/2024 và phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 67/TTr-TCKH ngày 23/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc Thành phố năm 2024, số tiền: **11.773.785.000 đồng** (Bằng chữ: Mười một tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

(Chi tiết kèm theo phụ lục)

Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2024.

Điều 2. Giao phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chỉ đạo, giám sát, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện mua sắm phải tuân thủ các quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc thiết bị và quy chuẩn kinh tế - kỹ thuật, kế hoạch và dự toán được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3015/QĐ-HĐND ngày 18/10/2023, các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đấu thầu, các quy định của pháp luật có liên quan trong mua sắm tài sản công; hoàn thành việc mua sắm, thanh quyết toán trang thiết bị trong năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc: Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn

PHỤ LỤC



**PHÂN BỐ KINH PHÍ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC
CHO CÁC CẤP GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2024**
(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	KINH PHÍ PHÂN BỐ	TRONG ĐÓ:		GHI CHÚ
			PHÂN BỐ ĐỢT 1	PHÂN BỐ ĐỢT 2	
	TỔNG SỐ	11.773.785.000	5.886.905.000	5.886.880.000	
I	CẤP TIỂU HỌC	2.181.622.000	1.090.815.000	1.090.807.000	
1	Trường TH Lý Thường Kiệt	310.853.000	155.427.000	155.426.000	
2	Trường TH Minh Hà	61.658.000	30.829.000	30.829.000	
3	Trường TH Việt Hưng	207.079.000	103.540.000	103.539.000	
4	Trường TH Cao Thắng	45.634.000	22.817.000	22.817.000	
5	Trường TH Hà Lâm	33.700.000	16.850.000	16.850.000	
6	Trường TH Võ Thị Sáu	30.764.000	15.382.000	15.382.000	
7	Trường TH Hạ Long	48.184.000	24.092.000	24.092.000	
8	Trường TH Lê Hồng Phong	83.270.000	41.635.000	41.635.000	
9	Trường TH Trần Hưng Đạo	19.880.000	9.940.000	9.940.000	
10	Trường TH Bãi Cháy	9.400.000	4.700.000	4.700.000	
11	Trường TH Hà Khẩu	69.453.000	34.727.000	34.726.000	
12	Trường TH Hữu Nghị	46.384.000	23.192.000	23.192.000	
13	Trường TH Quang Trung	103.900.000	51.950.000	51.950.000	
14	Trường TH Ng. Bá Ngọc	144.189.000	72.095.000	72.094.000	
15	Trường TH Cao Xanh	360.487.000	180.244.000	180.243.000	
16	Trường TH Đại Yên	504.227.000	252.114.000	252.113.000	
17	Trường TH Lê Lợi	24.317.000	12.159.000	12.158.000	
18	Trường TH Trới	71.745.000	35.873.000	35.872.000	
19	Trường TH Sơn Dương	6.498.000	3.249.000	3.249.000	
II	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	2.927.314.000	1.463.660.000	1.463.654.000	
1	Trường THCS Hà Tu	186.502.000	93.251.000	93.251.000	
2	Trường THCS Bãi Cháy	365.913.000	182.957.000	182.956.000	
3	Trường THCS Lý Tự Trọng	101.336.000	50.668.000	50.668.000	
4	Trường THCS Cao Thắng	165.075.000	82.538.000	82.537.000	
5	Trường THCS Đại Yên	172.549.000	86.275.000	86.274.000	
6	Trường THCS Trọng Điểm	193.238.000	96.619.000	96.619.000	
7	Trường THCS Lê Văn Tám	119.629.000	59.815.000	59.814.000	
8	Trường THCS Cao Xanh	83.470.000	41.735.000	41.735.000	
9	Trường THCS Nguyễn Văn Thuộc	104.440.000	52.220.000	52.220.000	
10	Trường THCS Việt Hưng	104.440.000	52.220.000	52.220.000	
11	Trường THCS Kim Đồng	101.294.000	50.647.000	50.647.000	
12	Trường THCS Trần Quốc Toàn	153.877.000	76.939.000	76.938.000	
13	Trường THCS Hồng Hải	87.799.000	43.900.000	43.899.000	
14	Trường THCS Nguyễn Trãi	254.614.000	127.307.000	127.307.000	
15	Trường THCS Sơn Dương	272.334.000	136.167.000	136.167.000	
16	Trường THCS Lê Lợi	272.420.000	136.210.000	136.210.000	
17	Trường THCS Trới	188.384.000	94.192.000	94.192.000	
III	CẤP TIỂU HỌC VÀ THCS	6.250.161.000	3.125.086.000	3.125.075.000	
1	Trường TH và THCS Minh Khai	299.563.000	149.782.000	149.781.000	
	TH	10.015.000	5.008.000	5.007.000	
	THCS	289.548.000	144.774.000	144.774.000	

STT	ĐƠN VỊ	KINH PHÍ PHÂN BỐ	TRONG ĐÓ:		GHI CHÚ
			PHÂN BỐ ĐỢT 1	PHÂN BỐ ĐỢT 2	
2	Trường TH và THCS Nguyễn Việt Xuân	160.336.000	80.168.000	80.168.000	
	TH	10.420.000	5.210.000	5.210.000	
	THCS	149.916.000	74.958.000	74.958.000	
3	Trường TH và THCS Bãi Cháy 2	1.876.516.000	938.258.000	938.258.000	
	TH	1.642.600.000	821.300.000	821.300.000	
	THCS	233.916.000	116.958.000	116.958.000	
4	Trường TH và THCS Hùng Thắng	111.668.000	55.834.000	55.834.000	
	TH	21.710.000	10.855.000	10.855.000	
	THCS	89.958.000	44.979.000	44.979.000	
5	Trường TH và THCS Tuần Châu	110.363.000	55.182.000	55.181.000	
	TH	18.271.000	9.136.000	9.135.000	
	THCS	92.092.000	46.046.000	46.046.000	
6	Trường TH và THCS Đồng Sơn	583.243.000	291.622.000	291.621.000	
	TH	392.853.000	196.427.000	196.426.000	
	THCS	190.390.000	95.195.000	95.195.000	
7	Trường TH và THCS Đồng Lâm 2	549.551.000	274.776.000	274.775.000	
	TH	479.593.000	239.797.000	239.796.000	
	THCS	69.958.000	34.979.000	34.979.000	
8	Trường TH và THCS Núi Mần	192.555.000	96.278.000	96.277.000	
	TH	122.597.000	61.299.000	61.298.000	
	THCS	69.958.000	34.979.000	34.979.000	
9	Trường TH và THCS Kỳ Thượng	20.932.000	10.466.000	10.466.000	
	TH	12.174.000	6.087.000	6.087.000	
	THCS	8.758.000	4.379.000	4.379.000	
10	Trường TH và THCS Bằng Cả	337.228.000	168.614.000	168.614.000	
	TH	247.270.000	123.635.000	123.635.000	
	THCS	89.958.000	44.979.000	44.979.000	
11	Trường TH và THCS Tân Dân	71.493.000	35.747.000	35.746.000	
	TH	10.187.000	5.094.000	5.093.000	
	THCS	61.306.000	30.653.000	30.653.000	
12	Trường TH và THCS Hòa Bình	65.363.000	32.682.000	32.681.000	
	TH	36.015.000	18.008.000	18.007.000	
	THCS	29.348.000	14.674.000	14.674.000	
13	Trường TH và THCS Đồng Lâm 1	102.465.000	51.233.000	51.232.000	
	TH	73.117.000	36.559.000	36.558.000	
	THCS	29.348.000	14.674.000	14.674.000	
14	Trường TH và THCS Thống Nhất	723.065.000	361.533.000	361.532.000	
	TH	555.109.000	277.555.000	277.554.000	
	THCS	167.956.000	83.978.000	83.978.000	
15	Trường TH và THCS Dân Chủ - Quảng Lơ	428.499.000	214.250.000	214.249.000	
	TH	232.568.000	116.284.000	116.284.000	
	THCS	195.931.000	97.966.000	97.965.000	
16	Trường TH và THCS Vũ Oai	199.590.000	99.795.000	99.795.000	
	THCS	199.590.000	99.795.000	99.795.000	
17	Trường TH và THCS Hà Trung	417.731.000	208.866.000	208.865.000	
	TH	251.192.000	125.596.000	125.596.000	
	THCS	166.539.000	83.270.000	83.269.000	
IV	Giáo dục thường xuyên	414.688.000	207.344.000	207.344.000	
-	Trung tâm GDNN-GDTX TP	414.688.000	207.344.000	207.344.000	

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 25 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán kinh phí mua sắm tăng cường cơ sở vật
chất năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ
thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn
thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân
sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài
chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng
6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn
vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7044/QĐ – UBND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của UBND
Thành phố Hạ Long về việc phân bổ giao dự toán kinh phí kinh phí mua sắm tăng
cường cơ sở vật chất năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai kinh phí mua sắm tăng cường cơ sở vật chất năm
2024 của Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên
quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Quỳnh Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7044/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ (đợt 1) kinh phí mua sắm tăng cường cơ sở vật
chất thuộc ngành giáo dục năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố số 4868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4186/QĐ-HĐND ngày 12/4/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn thành phố Hạ Long năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6478/QĐ-HĐND ngày 04/6/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất, Thông số kỹ thuật, số lượng danh mục hàng hóa của một số thiết bị đã ban hành theo Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn TP Hạ Long năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 811/GDĐT ngày 03/6/2024 và phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 216/TTr-TCKH ngày 19/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ (đợt 1) kinh phí mua sắm tăng cường cơ sở vật chất thuộc ngành giáo dục năm 2024, số tiền: **4.566.200.000 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).**

(Chi tiết kèm theo phụ lục)

Nguồn kinh phí: Sự nghiệp Giáo dục ngân sách Thành phố năm 2024 - Kinh phí chi tăng cường cơ sở vật chất: Mua sắm máy móc trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất PCCC tại Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 của UBND thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định;

- Các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định tại Điều 38 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Tổ chức thực hiện mua sắm theo quy định của Luật Đấu thầu và pháp luật có liên quan; Thực hiện nghiêm các chỉ đạo tại Văn bản số 4240/UBND-TCKH ngày 31/5/2024 của UBND thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc: Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ LÔNG

PHÂN BỐ (ĐỢT 1) KINH PHÍ MUA SẴM CƠ SỞ VẬT CHẤT TRANG THIẾT BỊ TRƯỜNG, LỚP HỌC
CHỖ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 7044/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số	4.566.200	
I	Khối Tiểu học	1.325.400	
1	1	Tiểu học Minh Hà	95.900
2	2	Tiểu học Cao Thắng	147.800
3	3	Tiểu học Hà Lâm	29.470
4	4	Tiểu học Hữu Nghị	99.690
5	5	Tiểu học Trần Quốc Toàn	37.620
6	6	Tiểu học Trới	371.670
7	7	Tiểu học Lý Thường Kiệt	149.970
8	8	Tiểu học Hà Khẩu	69.460
9	9	Tiểu học Sơn Dương	99.480
10	10	Tiểu học Lê Lợi	224.340
11	1	THCS Bãi Cháy	415.300
12	2	THCS Cao Thắng	221.900
13	3	THCS Cao Xanh	97.200
14	4	THCS Đại Yên	71.400
15	5	THCS Hà Tu	242.530
16	6	THCS Hồng Hải	37.470
17	7	THCS Lê Văn Tám	155.570
18	8	THCS Lý Tự Trọng	99.950
19	9	THCS Nguyễn Trãi	205.900
20	10	THCS Sơn Dương	94.630
21	11	THCS Trọng Điểm	38.000
22	12	THCS Việt Hưng	212.300
23	1	TH - THCS Núi Mần	307.870
-		Tiểu học	-
-		THCS	307.870
24	2	TH - THCS Bằng Cả	134.800
-		Tiểu học	-
-		THCS	134.800